

Yên Định, ngày 13 tháng 9 năm 2019

Số: **07/2019/QĐST-KDTM**

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 06 tháng 9 năm 2019 về việc các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2019/TLST-KDTM ngày 23 tháng 01 năm 2019.

XÉT THẤY

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* NH(V)

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ng X T, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà L T H.

Chức vụ: Phó Giám đốc NH- Chi nhánh Thanh Hóa.

- *Bị đơn:* CT TS

Địa chỉ: Khu Làng nghề, xã YL, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông LTD, sinh năm 1960.
Chức vụ: Giám đốc.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Luật sư Lê Huy Hải, thuộc Công ty luật INDICAT.

Địa chỉ: Phòng 201, tòa nhà CT5, lô M Yên Xá, xã Tân Triều, huyện Thanh

Trì, TP. Hà Nội.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1- Ông LTD, sinh năm 1960.

2. Bà LTN, sinh năm 1961.

Cùng địa chỉ: Số nhà 99 CS, phường AH, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

3. Ông PVD, sinh năm 1965.

4. Bà LTH, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Đường QL47, thôn TC, xã ĐT, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

5. Bà NTT, sinh năm 1948.

6. Ông NVN, sinh năm 1948.

Cùng địa chỉ: Đường QL47, thôn TH, xã ĐT, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

7. Bà LTT, sinh năm 1960.

8. Ông LTA, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Số nhà 22 TS, phường AH, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

9. Ông LTH, sinh năm 1958.

10. Bà MTH, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Số nhà 153 TS, phường AH, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

11. Ông NHH, sinh năm 1963.

12. Bà LTO, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Phố BS, phường AH, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về số nợ gốc:

- *Các bên đương sự thống nhất thỏa thuận về số nợ gốc như sau:*

NH(sau đây viết tắt là Ngân hàng V) cho Công ty xây dựng giao thông thủy lợi TS(say đây viết tắt là CT TS) vay tiền theo 02 hợp đồng tín dụng hạn mức: Hợp đồng số 68/2014/HĐTD-KHDN ngày 13/3/2014, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000đ. Hợp đồng số 4730927/2015/2014/HĐTD ngày 15/10/2015, hạn mức tín dụng là 9.490.000.000đ. Khi ký các hợp đồng tín dụng, CT TS đã thế chấp tài sản là 09 thửa đất. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, CT TS đã trả được một phần nợ gốc và lãi, Ngân hàng đã giải chấp cho CT TS 01 tài sản thế chấp.

Tính đến ngày 06/09/2019, CT TS còn nợ của Ngân hàng V tổng số tiền nợ gốc là 7.388.093.783đ (*Bảy tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu, không trăm chín*

mười ba nghìn, bảy trăm tám mươi ba đồng). Tài sản thế chấp của CT TS là 08 thửa đất.

- Các bên đương sự thống nhất thỏa thuận về phương án trả tiền nợ gốc như sau:

CT TS trả tiền nợ gốc cho Ngân hàng V trong thời hạn 05 năm, từ nay đến hết năm 2023. Phương án trả nợ cụ thể như sau:

- **Năm 2019:** Từ tháng 9/2019 đến tháng 12/2019 cam kết thanh toán tối thiểu 1.388.093.783đ. (Một tỷ, ba trăm tám tám triệu, không trăm chín ba nghìn, bảy trăm tám ba đồng) Trong đó:

- + Tháng 9/2019 thanh toán tối thiểu 70.000.000đ.
- + Tháng 10/2019 thanh toán tối thiểu 70.000.000đ.
- + Tháng 11/2019 thanh toán tối thiểu 620.000.000đ.
- + Tháng 12/2019 thanh toán tối thiểu 628.093.783đ.

- **Năm 2020:** Cam kết thanh toán 1.500.000.000đ, (Một tỷ, năm trăm triệu đồng). Trong đó:

- + Từ tháng 1/2020 đến tháng 10/2020 mỗi tháng thanh toán tối thiểu 100.000.000đ.
- + Tháng 11/2020 thanh toán tối thiểu 250.000.000đ.
- + Tháng 12/2020 thanh toán tối thiểu 250.000.000đ.

- **Năm 2021:** Cam kết thanh toán 1.500.000.000đ, (Một tỷ, năm trăm triệu đồng). Trong đó:

- + Từ tháng 1/2021 đến tháng 10/2021, mỗi tháng thanh toán tối thiểu 100.000.000đ.
- + Tháng 11/2021 thanh toán tối thiểu 250.000.000đ.
- + Tháng 12/2021 thanh toán tối thiểu 250.000.000đ.

- **Năm 2022:** Cam kết thanh toán 1.500.000.000đ, (Một tỷ, năm trăm triệu đồng). Trong đó:

- + Từ tháng 1/2022 đến tháng 10/2022 mỗi tháng thanh toán tối thiểu 100.000.000đ.
- + Tháng 11/2022 thanh toán tối thiểu 250.000.000đ.
- + Tháng 12/2022 thanh toán tối thiểu 250.000.000đ.

- **Năm 2023:** Cam kết thanh toán 1.500.000.000đ, (Một tỷ, năm trăm triệu đồng). Trong đó:

- + Từ tháng 1/2023 đến tháng 10/2023 mỗi tháng thanh toán tối thiểu 100.000.000đ.

+ Tháng 11/2023 thanh toán tối thiểu 250.000.000đ.

+ Tháng 12/2023 thanh toán 250.000.000đ.

Đến ngày 31/12/2023 thanh toán hết số nợ gốc.

2.2. Các bên đương sự thống nhất thỏa thuận về số tiền lãi như sau:

- Ngân hàng V rút yêu cầu tính lãi trong vụ án này. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu CT TS trả các khoản lãi theo hợp đồng tín dụng.

- Sau khi trả hết nợ gốc, hai bên sẽ tiếp tục đàm phán phương án trả số tiền lãi. Ngân hàng sẽ xem xét miễn giảm lãi suất cho CT TS sau khi thanh toán hết nợ gốc.

- Trong trường hợp không thống nhất được phương án trả lãi, Ngân hàng sẽ khởi kiện CT TS về trả số nợ lãi nêu trên bằng vụ án khác.

2.3. Các bên đương sự thống nhất thỏa thuận về giải chấp tài sản:

Hàng năm, sau khi CT TS trả tiền nợ theo đúng kế hoạch, Ngân hàng sẽ giải chấp từng tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, việc giải chấp tài sản phải đảm bảo tài sản còn lại phải đáp ứng nghĩa vụ trả nợ đối với toàn bộ số nợ còn lại. Thứ tự giải chấp tài sản như sau:

2.3.1. Sau khi CT TS thanh toán số tiền gốc về mức **6.138.000.000đ** (Sáu tỷ, một trăm ba mươi tám triệu đồng), Ngân hàng V giải chấp tài sản là Giấy CNQSDĐ số A869927 cấp ngày 28/02/1992, đứng tên ông NVN (Tổng giá trị tài sản giải chấp là **1.600.000.000đ**).

2.3.2. Sau khi CT TS thanh toán số tiền gốc về mức **4.438.000.000đ** (Bốn tỷ, bốn trăm ba mươi tám triệu đồng), Ngân hàng V giải chấp tài sản là Giấy CNQSDĐ số BK750757 cấp ngày 01/6/2012, đứng tên ông PVD (Tổng giá trị tài sản giải chấp là **1.700.000.000đ**).

2.3.3 Sau khi CT TS thanh toán số tiền gốc về mức **2.274.000.000đ** (Hai tỷ hai trăm bảy mươi tư triệu đồng), Ngân hàng V giải chấp tài sản là Giấy CNQSDĐ số AB671566 cấp ngày 14/12/2007, đứng tên ông LTH và bà MTH (Tổng giá trị tài sản giải chấp là **2.164.000.000đ**).

2.3.4. Sau khi CT TS thanh toán số tiền gốc về mức **1.638.000.000đ** (Một tỷ, sáu trăm ba mươi tám triệu đồng), Ngân hàng V giải chấp tài sản là Giấy CNQSDĐ số BK750527 cấp ngày 14/6/2012, đứng tên bà LTO (Tổng giá trị tài sản giải chấp là **636.000.000đ**).

2.3.5. Sau khi CT TS thanh toán số tiền gốc về mức **686.000.000đ** (Sáu trăm, tám mươi sáu triệu đồng), Ngân hàng giải chấp 02 tài sản là Giấy CNQSDĐ

số BK750526 cấp ngày 14/6/2012, đứng tên bà LTT và tài sản là Giấy CNQSDĐ số BK750525 cấp ngày 14/6/2012, đứng tên bà LTH (*Tổng giá trị của 02 tài sản giải chấp là 952.000.000đ*).

2.3.6. Việc giải chấp các tài sản tiếp theo (tài sản là quyền sử dụng đất có Giấy CNQSDĐ số BE 155554 cấp ngày 27/4/2011 đứng tên ông LTA, giá trị tài sản 2.270.000.000đ và tài sản là quyền sử dụng đất có Giấy CNQSDĐ số BK 750528 cấp ngày 14/6/2012 đứng tên bà LTN, giá trị tài sản 636.000.000đ. Tổng cộng giá trị 02 tài sản thế chấp là **2.906.000.000đ**). Hai bên sẽ thống nhất khi hoàn thành việc giải chấp các tài sản nêu từ mục 2.3.1 đến 2.3.5.

2.3.7. Trong quá trình thực hiện việc giải chấp tài sản, các đương sự có thể thỏa thuận thay đổi thứ tự giải chấp tài sản trên cơ sở thống nhất của các bên.

2.4. Các bên đương sự thỏa thuận về xử lý vi phạm:

Trường hợp CT TS không thực hiện đúng bất kỳ nội dung nào theo thỏa thuận cam kết ở trên, thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản là các tài sản bảo đảm còn lại đang thế chấp tại Ngân hàng, để thanh toán cho toàn bộ khoản vay còn lại của CT TS, bao gồm nợ gốc và nợ lãi.

2.5. Các đương sự thỏa thuận về án phí:

- NH phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 28.847.023đ (*Hai mươi tám triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm hai mươi ba đồng*). Trả lại cho NH số tiền 30.937.977đ (*Ba mươi triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm bảy mươi bảy đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2015/0003122 ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định.

- CT TS phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 28.847.023đ (*Hai mươi tám triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm hai mươi ba đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Yên Định;
- Chi cục THAND huyện Yên Định;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phạm Hữu Thắng

Kể từ ngày tiếp theo của ngày ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, CT TS còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi **quá hạn** của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lại lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của NH thì lãi suất mà CT TS phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam.

Yên Định, ngày 13 tháng 9 năm 2019

Số: 07/2019/QĐST-KDTM

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212, 213 và điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội của Ủy ban Thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 06 tháng 9 năm 2019 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 01/2019/TLST-KDTM ngày 23 tháng 01 năm 2019.

XÉT THẤY

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* NH(V)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Hiền.

Chức vụ: Phó Giám đốc NH- Chi nhánh Thanh Hóa.

- *Bị đơn:* CT TS

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông LTD, sinh năm 1960.

Chức vụ: Giám đốc.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Luật sư Lê Huy Hải, thuộc Công ty luật INDICAT.

Địa chỉ: Phòng 201, tòa nhà CT5, lô M Yên Xá, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1- Ông LTD, sinh năm 1960.

2. Bà LTN, sinh năm 1961.

Cùng địa chỉ: Số nhà 99 CS, phường AH, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

3. Ông PVD, sinh năm 1965.

4. Bà LTH, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Đường QL47, thôn TC, xã ĐT, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

5. Bà NTT, sinh năm 1948.

6. Ông NVN, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Đường QL47, thôn TH, xã ĐT, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

7. Bà LTT, sinh năm 1960.

8. Ông LTA, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Số nhà 22 TS, phường AH, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Bà Tú là người đại diện theo ủy quyền của ông Ánh.

9. Ông LTH, sinh năm 1958.

10. Bà MTH, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Số nhà 153 TS, phường AH, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

11. Ông NHH, sinh năm 1963.

12. Bà LTO, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Phố BS, phường AH, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về số nợ gốc:

2.1. Chấp nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về số nợ gốc:

NH(sau đây viết tắt là Ngân hàng V) cho Công ty xây dựng giao thông thủy lợi TS(say đây viết tắt là CT TS) vay tiền theo 02 hợp đồng tín dụng hạn mức: Hợp đồng số 68/2014/HĐTD-KHDN ngày 13/3/2014, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000đ. Hợp đồng số 4730927/2015/2014/HĐTD ngày 15/10/2015, hạn mức tín dụng là 9.490.000.000đ. Khi ký các hợp đồng tín dụng, CT TS đã thế chấp tài sản là 09 thửa đất. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, CT TS đã trả được một phần nợ gốc và lãi, Ngân hàng đã giải chấp cho CT TS 01 tài sản thế chấp.

Tính đến ngày 06/09/2019, CT TS còn nợ của Ngân hàng V tổng số tiền nợ gốc là 7.388.093.783đ (*Bảy tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu, không trăm chín mươi ba nghìn, bảy trăm tám mươi ba đồng*). Tài sản thế chấp của CT TS là 08 thửa đất.

2.2. Chấp nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về phương án trả tiền

nợ gốc:

CT TS trả tiền nợ gốc cho Ngân hàng V trong thời hạn 05 năm, từ nay đến hết năm 2023. Phương án trả nợ cụ thể như sau:

- **Năm 2019:** Từ tháng 9/2019 đến tháng 12/2019 cam kết thanh toán tối thiểu 1.388.093.783đ. *(Một tỷ, ba trăm tám tám triệu, không trăm chín ba nghìn, bảy trăm tám ba đồng)* Trong đó:

- + Tháng 9/2019 thanh toán tối thiểu 70.000.000đ.
- + Tháng 10/2019 thanh toán tối thiểu 70.000.000đ.
- + Tháng 11/2019 thanh toán tối thiểu 620.000.000đ.
- + Tháng 12/2019 thanh toán tối thiểu 628.093.783đ.

- **Năm 2020:** Cam kết thanh toán 1.500.000.000đ, *(Một tỷ, năm trăm triệu đồng)*. Trong đó:

- + Từ tháng 1/2020 đến tháng 10/2020 mỗi tháng thanh toán tối thiểu 100.000.000đ.
- + Tháng 11/2020 thanh toán tối thiểu 250.000.000đ.
- + Tháng 12/2020 thanh toán tối thiểu 250.000.000đ.

- **Năm 2021:** Cam kết thanh toán 1.500.000.000đ, *(Một tỷ, năm trăm triệu đồng)*. Trong đó:

- + Từ tháng 1/2021 đến tháng 10/2021, mỗi tháng thanh toán tối thiểu 100.000.000đ.
- + Tháng 11/2021 thanh toán tối thiểu 250.000.000đ.
- + Tháng 12/2021 thanh toán tối thiểu 250.000.000đ.

- **Năm 2022:** Cam kết thanh toán 1.500.000.000đ, *(Một tỷ, năm trăm triệu đồng)*. Trong đó:

- + Từ tháng 1/2022 đến tháng 10/2022 mỗi tháng thanh toán tối thiểu 100.000.000đ.
- + Tháng 11/2022 thanh toán tối thiểu 250.000.000đ.
- + Tháng 12/2022 thanh toán tối thiểu 250.000.000đ.

- **Năm 2023:** Cam kết thanh toán 1.500.000.000đ, *(Một tỷ, năm trăm triệu đồng)*. Trong đó:

- + Từ tháng 1/2023 đến tháng 10/2023 mỗi tháng thanh toán tối thiểu 100.000.000đ.
- + Tháng 11/2023 thanh toán tối thiểu 250.000.000đ.
- + Tháng 12/2023 thanh toán 250.000.000đ.

Đến ngày 31/12/2023 thanh toán hết số nợ gốc.

2.4. *Chấp nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về số tiền lãi:*

- Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu CT TS trả các khoản lãi theo hợp đồng tín dụng, do nguyên đơn đã rút yêu cầu này.

- Sau khi trả hết nợ gốc, hai bên sẽ tiếp tục đàm phán phương án trả số tiền lãi. Ngân hàng sẽ xem xét miễn giảm lãi suất cho CT TS sau khi thanh toán hết nợ gốc.

- Trong trường hợp không thống nhất được phương án trả lãi Ngân hàng sẽ khởi kiện CT TS về trả số nợ lãi nêu trên bằng vụ án khác.

2.5. Chấp nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về xử lý vi phạm:

Trường hợp CT TS không thực hiện đúng bất kỳ nội dung nào theo thỏa thuận cam kết ở trên, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản là các tài sản bảo đảm còn lại đang thế chấp tại Ngân hàng để thanh toán cho toàn bộ khoản vay còn lại của CT TS, bao gồm nợ gốc và nợ lãi.

2.3. Chấp nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về giải chấp tài sản:

Hàng năm, sau khi CT TS trả tiền nợ theo đúng kế hoạch, Ngân hàng sẽ giải chấp từng tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, việc giải chấp tài sản phải đảm bảo tài sản còn lại phải đáp ứng nghĩa vụ trả nợ đối với toàn bộ số nợ còn lại. Thứ tự giải chấp tài sản như sau:

2.3.1. Sau khi CT TS thanh toán số tiền gốc về mức **6.138.000.000đ** (Sáu tỷ một trăm ba mươi tám triệu đồng), Ngân hàng giải chấp tài sản là Giấy CNQSDĐ số A869927 cấp ngày 28/02/1992, đứng tên ông NVN (Tổng giá trị tài sản giải chấp là **1.600.000.000đ**).

2.3.2. Sau khi CT TS thanh toán số tiền gốc về mức **4.438.000.000đ** (Bốn tỷ, bốn trăm, ba mươi tám triệu đồng), Ngân hàng giải chấp tài sản là Giấy CNQSDĐ số BK750757 cấp ngày 01/6/2012, đứng tên ông PVD (Tổng giá trị tài sản giải chấp là **1.700.000.000đ**).

2.3.3. Sau khi CT TS thanh toán số tiền gốc về mức **2.274.000.000đ** (Hai tỷ hai trăm bảy mươi tư triệu đồng), Ngân hàng giải chấp tài sản là Giấy CNQSDĐ số AB671566 cấp ngày 14/12/2007, đứng tên ông LTH và bà MTH (Tổng giá trị tài sản giải chấp là **2.164.000.000đ**).

2.3.4. Sau khi CT TS thanh toán số tiền gốc về mức **1.638.000.000đ** (Một tỷ sáu trăm ba mươi tám triệu đồng), Ngân hàng giải chấp tài sản là Giấy CNQSDĐ số BK750527 cấp ngày 14/6/2012, đứng tên bà LTO (Tổng giá trị tài sản giải chấp là **636.000.000đ**).

2.3.5. Sau khi CT TS thanh toán số tiền gốc về mức **686.000.000đ** (Sáu trăm tám mươi sáu triệu đồng), Ngân hàng giải chấp 02 tài sản là Giấy CNQSDĐ số

BK750526 cấp ngày 14/6/2012, đứng tên bà LTT và tài sản là Giấy CNQSDĐ số BK750525 cấp ngày 14/6/2012, đứng tên bà LTH (*Tổng giá trị của 02 tài sản giải chấp là 952.000.000đ*).

2.3.6. Việc giải chấp các tài sản tiếp theo (tài sản là quyền sử dụng đất có Giấy CNQSDĐ số BE 155554 cấp ngày 27/4/2011 đứng tên ông LTA, giá trị tài sản 2.270.000.000đ và tài sản là quyền sử dụng đất có Giấy CNQSDĐ số BK 750528 cấp ngày 14/6/2012 đứng tên bà LTN, giá trị tài sản 636.000.000đ. Tổng cộng giá trị 02 tài sản thế chấp là **2.906.000.000đ**). Hai bên sẽ thống nhất khi hoàn thành việc giải chấp các tài sản nêu từ mục 2.3.1 đến 2.3.5.

2.3.7. Trong quá trình thực hiện việc giải chấp tài sản, các đương sự có thể thỏa thuận thay đổi thứ tự giải chấp tài sản trên cơ sở thống nhất của các bên.

2.4. Chấp nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về số tiền lãi:

- Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu CT TS trả các khoản lãi theo hợp đồng tín dụng, do nguyên đơn đã rút yêu cầu này.

- Sau khi trả hết nợ gốc, hai bên sẽ tiếp tục đàm phán phương án trả số tiền lãi. Ngân hàng sẽ xem xét miễn giảm lãi suất cho CT TS sau khi thanh toán hết nợ gốc.

- Trong trường hợp không thống nhất được phương án trả lãi Ngân hàng sẽ khởi kiện CT TS về trả số nợ lãi nêu trên bằng vụ án khác.

2.5. Chấp nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về xử lý vi phạm:

Trường hợp CT TS không thực hiện đúng bất kỳ nội dung nào theo thỏa thuận cam kết ở trên, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản là các tài sản bảo đảm còn lại đang thế chấp tại Ngân hàng để thanh toán cho toàn bộ khoản vay còn lại của CT TS, bao gồm nợ gốc và nợ lãi.

2.6. Chấp nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về án phí:

- NH phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 28.847.023đ (*Hai mươi tám triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm hai mươi ba đồng*). Trả lại cho NH số tiền 30.937.977đ (*Ba mươi triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm bảy mươi bảy đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2015/0003122 ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định.

- CT TS phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 28.847.023đ (*Hai mươi tám triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, không trăm hai mươi ba đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, CT TS còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc

chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lại lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của NH thì lãi suất mà CT TS phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Yên Định;
- Chi cục THAND huyện Yên Định;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phạm Hữu Thắng